

Số: /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày tháng 12 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

**Công bố danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Nghệ An**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 4935/TTr-SLĐTBXH.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Nghệ An.

**Điều 2.** Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Công Thông tin điện tử tỉnh để cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó CT UBND tỉnh (Đ/c Long);
- Phó CVP UBND tỉnh (Đ/c Thiên);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT(Kh).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Đình Long**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN  
DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH THUỘC PHẠM VI  
QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của  
Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC/DVC
<b>A</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Lao động</b>	
1	1.009466.000.00.00.H41	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể
2	1.009467.000.00.00.H41	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể đại diện UBND cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể
3	2.001955.000.00.00.H41	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp
4	1.000436.000.00.00.H41	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
5	1.000414.000.00.00.H41	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Tiền lương</b>	
6	1.004949.000.00.00.H41	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do UBND tỉnh làm chủ sở hữu
<b>III</b>	<b>Quản lý lao động ngoài nước</b>	
7	1.000105.000.00.00.H41	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài
8	2.000219.000.00.00.H41	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài của nhà thầu
9	1.000459.000.00.00.H41	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động
10	2.002028.000.00.00.H41	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết
11	1.005132.000.00.00.H41	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày
12	1.000502.000.00.00.H41	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực việc làm</b>	
13	1.009874.000.00.00.H41	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
14	1.001853.000.00.00.H41	Cấp lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm

15	1.001823.000.00.00.H41	Gia hạn Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
16	1.001881.000.00.00.H41	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động
17	1.001973.000.00.00.H41	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp
18	2.001953.000.00.00.H41	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp
19	2.000178.000.00.00.H41	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực An toàn vệ sinh lao động</b>	
20	1.005449.000.00.00.H41	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)
21	1.005450.000.00.00.H41	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)
22	2.000111.000.00.00.H41	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp
23	2.000134.000.00.00.H41	Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Người có công</b>	
24	1.010801.000.00.00.H41.01	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ
25	1.010802.000.00.00.H41.01	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác
26	1.010803.000.00.00.H41.01	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.

27	1.010804.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”
28	1.010805.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an
29	1.010808.000.00.00.H41	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh
30	1.010809.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động
31	1.010811.000.00.00.H41	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý
32	1.010812.000.00.00.H41	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý
33	1.010813.000.00.00.H41	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình
34	1.010814.000.00.00.H41	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ
35	1.010818.000.00.00.H41	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày
36	1.010819.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế
37	1.010820.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng
38	1.010821.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
39	1.010822.000.00.00.H41	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hàng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên
40	1.010823.000.00.00.H41	Hưởng lại chế độ ưu đãi
41	1.010824.000.00.00.H41	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần
42	1.010825.000.00.00.H41	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ

43	1.010828.000.00.00.H41	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng
44	1.010829.000.00.00.H41	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ
45	1.010830.000.00.00.H41	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ
46	1.010831.000.00.00.H41	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh
47	1.004964.000.00.00.H41	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a
48	2.002307.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh
49	2.002308.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp
50	1.001257.000.00.00.H41	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
51	1.005387.000.00.00.H41	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp</b>	
52	2.001959.000.00.00.H41	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.
53	1.000389.000.00.00.H41.01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp
54	2.000189.000.00.00.H41.01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp
55	1.000167.000.00.00.H41.01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo

		đục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp
56	1.010928.000.00.00.H41.01	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp.
57	1.000266.000.00.00.H41.01	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
58	2.000099.000.00.00.H41.01	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
59	1.000138.000.00.00.H41	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
60	1.000154.000.00.00.H41	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài.
61	1.000160.000.00.00.H41	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận
62	1.000509.000.00.00.H41.01	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
63	2.000632.000.00.00.H41.01	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục.
64	1.010595.000.00.00.H41.01	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục.
65	1.010593.000.00.00.H41.01	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục.
66	1.000482.000.00.00.H41.01	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận.
67	1.000031.000.00.00.H41.01	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
68	1.000530.000.00.00.H41.01	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
69	1.000234.000.00.00.H41.01	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

		và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
70	1.000553.000.00.00.H41.01	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài.
71	1.010592.000.00.00.H41.01	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.
72	1.010590.000.00.00.H41	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập.
73	1.010927.000.00.00.H41.01	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn.
74	1.000243.000.00.00.H41.01	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
75	1.010594.000.00.00.H41.01	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị
76	1.010591.000.00.00.H41.01	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.
77	1.010596.000.00.00.H41.01	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực.
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực trẻ em</b>	
78	1.004946.000.00.00.H41	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em
79	1.004944.000.00.00.H41	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em
80	1.012091.000.00.00.H41	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</b>	
81	2.000216.000.00.00.H41	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
82	2.000144.000.00.00.H41	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
83	2.000051.000.00.00.H41	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp
84	2.000135.000.00.00.H41	Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập



		thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
85	2.000062.000.00.00.H41	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
86	2.000282.000.00.00.H41	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào Cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh
87	2.000477.000.00.00.H41	Dừng trợ giúp xã hội tại Cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh
88	1.001806.000.00.00.H41	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật
<b>B</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b>	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực trẻ em</b>	
1	1.004946.000.00.00.H41	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em
2	1.012091.000.00.00.H41	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em
<b>C</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</b>	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực trẻ em</b>	
1	1.004946.000.00.00.H41	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em
2	1.004944.000.00.00.H41	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em
3	2.001947.000.00.00.H41	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.
4	1.004941.000.00.00.H41	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em
5	2.001944.000.00.00.H41	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em
6	2.001944.000.00.00.H41	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em

**UBND TỈNH NGHỆ AN**